TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 08-8-2023
V/v " ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trường Ca và ông Nguyễn Văn Bạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Cường- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương *tham gia phiên toà:* Bà Vũ Thị Lệ- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 188/2022/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc *" ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian xét xử: số 33/2023/TB- TA nàgy 12-7-2022; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28-7-2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1970

Nơi cư trú: Khu dân cư T, phường B, thành phố C, tỉnh Hải Dương

- Bị đơn: Ông Vũ Đình Q, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Khu dân cư T, phường B thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

(Nguyên đơn bà T, bị đơn là ông Q đều đề nghị vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02-8-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Vũ Đình Q được tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 có làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Bà và ông Q không làm thủ tục đăng kí kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông bà chung sống hoà thuận hạnh phúc khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyễn nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy

ra cãi nhau. Trong lúc mâu thuẫn ông Q nhiều lần chửi bới đánh đập xúc phạm bà. Do cuộc sống ngày một căng thẳng nên bà đã ở cùng với vợ chồng con trai từ tháng 5-2022. Bà và ông Q không còn quan tâm đến nhau nữa, việc ai người đó làm. Quá trình xảy ra mâu thuẫn gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải động viên nhưng không được. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc bà đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn ông Q.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Vũ Đình H, sinh ngày 12-3-1988; Vũ Đình C, sinh ngày 01-12-1990. Hiện nay các con đều đã trưởng thành có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định ông bà có tài sản chung là khoảng 1000m^2 đất nguồn gốc là của bố mẹ chồng cho từ năm 1993, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp từ năm nào bà không biết vì giấy do ông Q nắm giữ. Trên đất có xây dựng nhà ở, công trình phụ và cây ăn Q; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave. Bà yêu cầu Toà án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình giá trị không lớn bà không yêu cầu giải quyết. Sau đó bà thay đổi quan điểm không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Vũ Đình Q trình bày: Ông được biết bà T làm đơn xin ly hôn tại Toà án nhân dân thành phố Chí Linh. Bà và ông có đăng kí kết hôn tại UBND xã Bắc An vào năm 1986. Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Ông bà chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng tháng 8-2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chuyện trong gia đình nên bà và ông to tiếng với nhau. Trước đó ông bà cũng thỉnh thoảng xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay ông và bà đã sống ly thân mỗi người một nhà từ tháng 8-2022 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Sau đó ông xác định lại bà và ông không đăng kí kết hôn chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý. Ông vẫn còn tình cảm với bà T. Nếu bà T vẫn kiên quyết ly hôn thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Từ đó đến nay ông bà cũng không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng kí kết hôn. Bà T muốn ly hôn thì Toà cứ căn cứ theo quy định, ông vẫn không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Vũ Đình H, sinh ngày 12-3-1988; Vũ Đình C, sinh ngày 01-12-1990. Hiện nay các con đều đã trưởng thành có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà không có tài sản chug. Bà T khai vợ chồng có tài sản là nhà đất là không đúng. Diện tích đất mà hiện nay ông bà đang ở là của mẹ đẻ ông chưa sang tên cho ông bà. Ngôi nhà trên đất là của con trai ông xây dựng từ năm 2015. Ông không đồng ý chia tài sản chung theo như ý kiến của bà T.

Nợ chung: Ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Bắc An xác định: Ông Q và bà T chung sống như vợ chồng từ năm 1986 là đúng. Qua kiểm tra sổ sách tại địa phương từ năm 1989 đến 2010 không thể hiện ông Q, bà T có đăng kí kết hôn. Địa phương chỉ lưu sổ sách từ năm 1989 đến nay. Theo Qn lý địa giới hành chính nên thôn Trại Quan (thuộc xã Bến Tắm) đã tách chuyển về xã Bến Tắm (nay là khu dân cư Trường Quan, phường Bến Tắm) từ năm 2010.

Qua xác minh tại Uỷ ban nhân dân phường Bến Tắm: Ông Q và bà T chung sống như vợ chồng có 2 con chung. Qua kiểm tra số sách đăng kí kết hôn từ năm 2010 đến nay không thể hiện ông T, bà Q có đăng kí kết hôn.

Tại phiên tòa bà T và ông Q đều vắng mặt. Ông bà giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại quá trình giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, Qn lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: xử cho bà Lê Thị T được ly hôn ông Vũ Đình Q.

Về con chung: 02 con chung là Vũ Đình H, sinh ngày 12-3-1988; Vũ Đình C, sinh ngày 01-12-1990 hiện nay đều đã trưởng thành có gia đình riêng nên ông Q, bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung Bà T, ông Q có quyền yêu cầu Toà án giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Không đặt ra việc giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết Q xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Bà Lê Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn ông Vũ Đình Q đăng kí hộ khẩu thường trú tại: KDC Trường Quan, phường Bến Tắm, tỉnh Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ và có đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T và ông Q.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Vũ Đình Q đã được tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương từ năm 1986, mặc dù không có đăng kí kết hôn nhưng vẫn được công nhận là vợ chồng theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2020/NQ-QH ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Bà T và ông Q cùng xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng 08-2022 đến nay. Xác minh tại gia đình và địa phương đều thể hiện ông bà hiện nay sống ly thân không còn quan hệ cả về tình cảm và kinh tế. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng không thành. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà T ông Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của bà T, xử cho bà được ly hôn ông Q là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Vũ Đình H, sinh ngày 12-3-1988; Vũ Đình C, sinh ngày 01-12-1990. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án bà T đã rút yêu cầu phân chia tài sản chung. Xét việc rút yêu cầu của bà T là hoàn toàn tự nguyện nên đình chỉ đối với phần yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng và hoàn trả lại cho bà T 5.150.000 *(năm triệu một trăm năm mươi nghìn)* đồng tạm ứng án phí chia tài sản chung. Ông Q không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung. Do vậy không đặt ra việc giải quyết về tài sản chung. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì có quyền yêu cầu Toà án xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Nợ chung: Bà T và ông Q cùng không yêu cầu nên đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 244; khoản 1,2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, Qn lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị T được ly hôn ông Vũ Đình Q.

2.Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Vũ Đình H, sinh ngày 12-3-1988; Vũ Đình C, sinh ngày 01-12-1990. Các con hiện nay đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Bà T, ông Q có quyền yêu cầu Toà án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

4.Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0003114 ngày 18-10-2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh. Bà T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà T tạm ứng án phí chia tài sản chung là 5.150.000 *(năm triệu một trăm năm mươi nghìn)* đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0003114 ngày 18-10-2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND thành phố Chí Linh;
- Đương sự;
- UBND phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt